

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

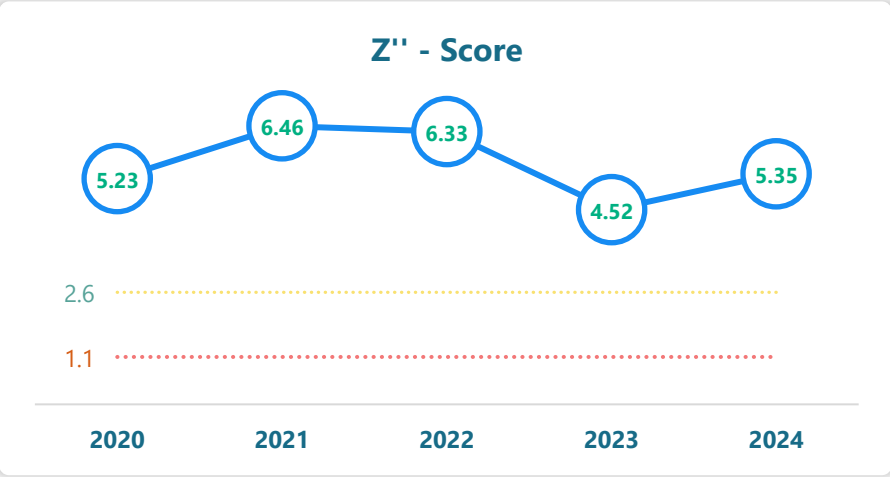
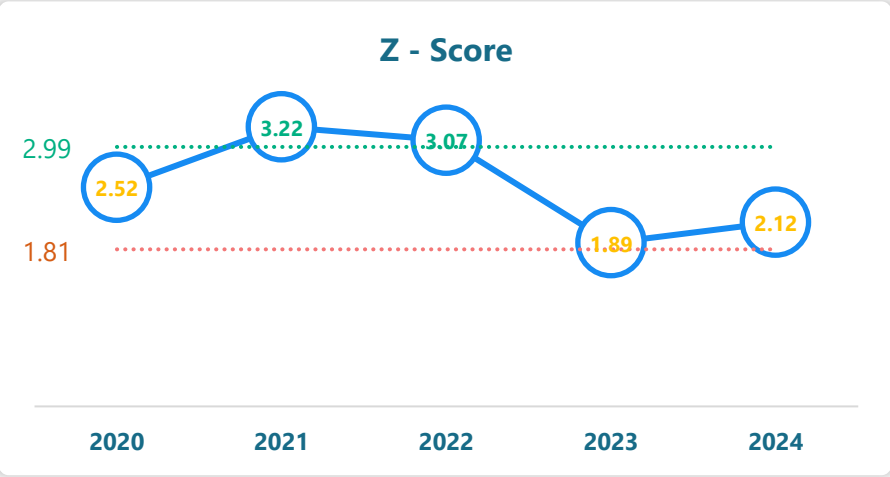
Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	8,400 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.0%	3.7%	-11.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.12
Z - score (sản xuất)	(Ba1)
2024	Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản	5.35
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

2024	
DT thuần	297
tỷ VNĐ	
YoY	▼ 126
	▼ 29.9%



2024	
LN sau thuế	0.33
tỷ VNĐ	
YoY	▼ 3.23
	▼ 90.6%

2024	
ROE	-1.1%
+/- YoY	▼ 0.2%

2024	
ROA	-0.8%
+/- YoY	▼ 0.2%

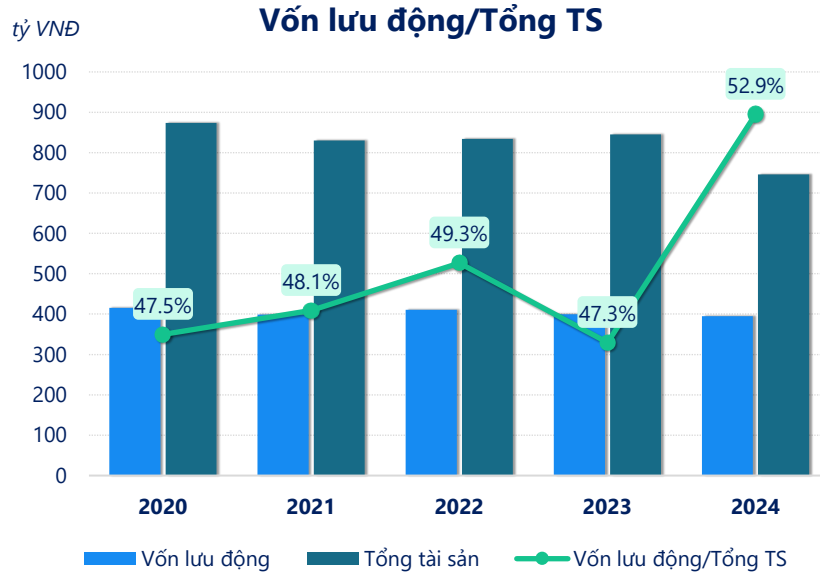
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VEC** năm **2024** đạt **2.12**, **cao hơn** so với năm 2023 (1.89). **Z-Score nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VEC** năm **2024** đạt **5.35**, **cao hơn** so với năm 2023 (4.52). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **VEC** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 29.9%** chỉ còn **296.5** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 90.6%** chỉ còn **0.33** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

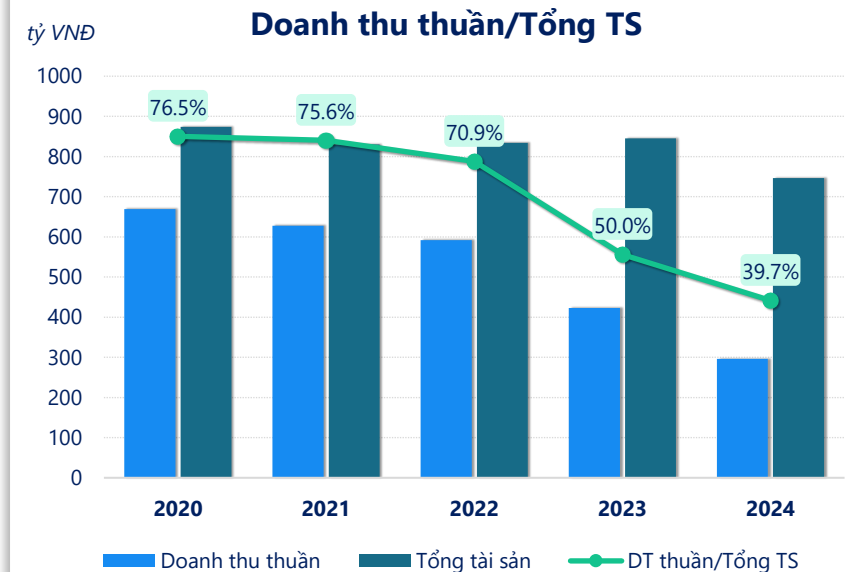
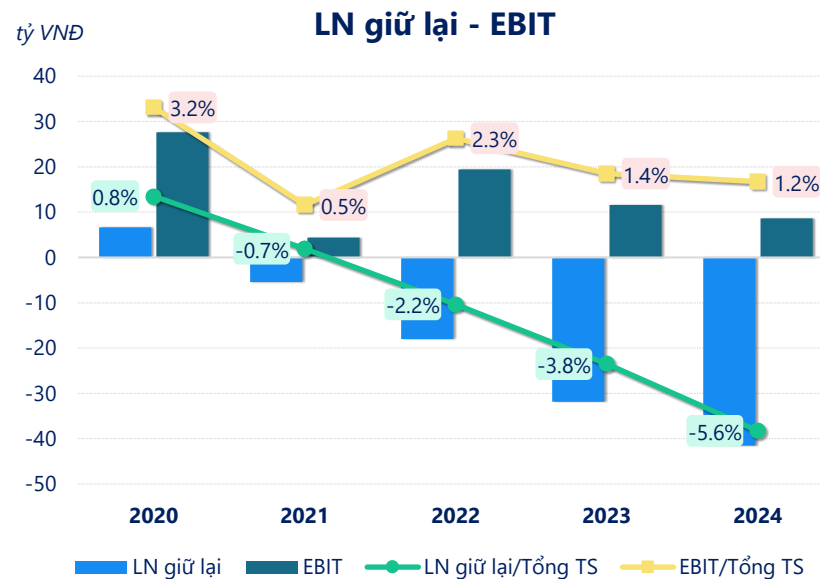
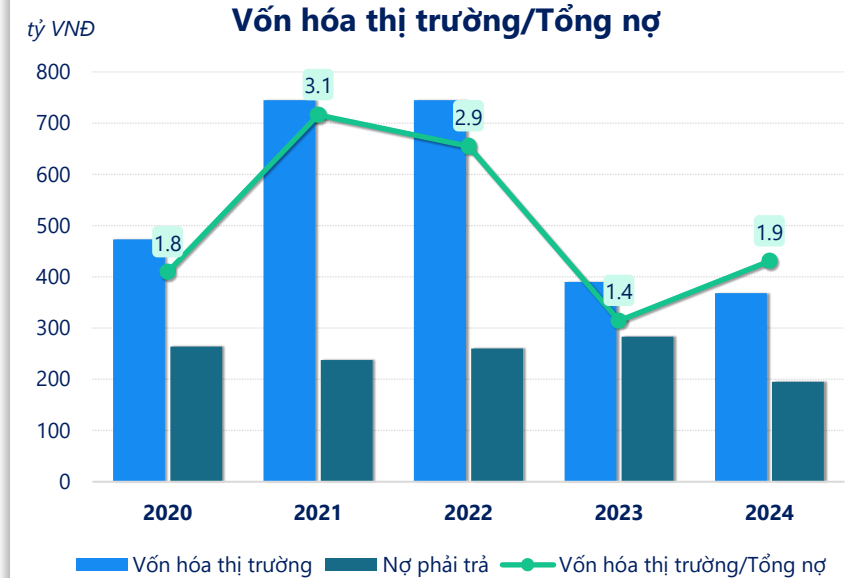
Tổng CTCP Điện tử và Tin học Việt Nam (UPCOM: VEC)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.88, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	755	845	-10.7%
Tài sản ngắn hạn	518	605	-14.5%
Tiền và tương đương tiền	96.2	107	-9.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	132	124	6.1%
Phải thu ngắn hạn	195	278	-30.1%
Hàng tồn kho	89.4	91.7	-2.5%
Tài sản ngắn hạn khác	5.87	4.62	27.2%
Tài sản dài hạn	237	240	-1.1%
Phải thu dài hạn	18.4	18.3	0.1%
Tài sản cố định	115	120	-4.4%
Bất động sản đầu tư	9.82	7.02	39.9%
Tài sản dở dang	18.5	18.6	-0.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	68.5	68.5	0.1%
Tài sản dài hạn khác	7.01	7.00	0.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	208	283	-26.6%
Nợ ngắn hạn	122	206	-40.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.67	33.5	-98.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	59.5	124	-52.1%
Nợ dài hạn	86.2	77.9	10.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	547	561	-2.6%
Vốn chủ sở hữu	546	561	-2.6%
Vốn điều lệ	438	438	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.36	0.36	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	669	628	591	423	297
Giá vốn hàng bán	494	501	460	299	191
Lợi nhuận gộp	174	127	132	124	105
Doanh thu HĐTC	12.3	10.9	12.1	13.1	11.6
Chi phí TC	3.99	1.35	0.95	2.28	0.72
Chi phí lãi vay	2.37	0.35	0.73	0.45	0.47
LN trong công ty LKLD	-2.87	-2.87	-10.8	-3.85	-1.28
Chi phí bán hàng	94.3	66.1	44.0	49.5	38.6
Chi phí QLDN	61.2	64.9	72.4	74.1	74.9
LN thuần từ HĐKD	24.3	2.34	15.8	7.41	1.30
Lợi nhuận khác	0.98	1.67	2.86	3.75	6.84
LN trước thuế	25.2	4.02	18.7	11.2	8.14
Lợi nhuận sau thuế	7.95	1.18	12.6	3.56	0.33
LNST của CĐ cty mẹ	-10.6	-7.80	-3.65	-5.30	-6.27

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	92.9	54.4	23.4	-22.1	23.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.43	-54.3	-1.66	-13.0	5.18
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-66.8	-10.2	-15.3	23.7	-33.2
Tiền đầu kỳ	102	121	111	118	107
Lưu chuyển tiền thuần	19.6	-10.1	6.45	-11.4	-4.89
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.02	0.31	0.07	0.04
Tiền cuối kỳ	121	111	118	107	102